

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 03 (Đợt 1)

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. Ngày quan trắc: 08 – 09/03/2021

Ngày cung cấp TT: 09/03/2021

3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Liên Mạc	Cống Liên Mạc 1 và 2 mở thông.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở thông.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở hé.
5	9	Cống Lương Cỏ	Cống mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Cống mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Cống mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống mở.
10	21	Kênh Yên Xá	Cống mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc: 23 vị trí

5. Đơn vị thực hiện: Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. Đơn vị nhận thông tin: Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Không có vị trí nào.**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Công Lương Cổ, Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Đăm, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Công Liên Mạc, Cầu Diễn.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá.**

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
1	Cống Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời mưa nhỏ, t° = 22°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Nước đứng, không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 và 2 mở thông, mực nước trong sông thấp. Hạ lưu cống có nhiều bèo. Nước màu xanh.	7.13	22.1	2.06	0.4	0.855	0.212	535	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời mưa nhỏ, t° = 22°C, độ ẩm 94%, gió ĐĐN 14 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	6.97	23.5	2.91	0.5	0.847	3.870	681	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng	
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9			2		0.9	15		
												thủy sinh.
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 93%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở, mực nước trung bình. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.05	20.7	0.42	0.6	5.594	1.395	709	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.	
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh	Trời hửng nắng, t° = 23°C, độ ẩm 91%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 98%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi	6.86	26.2	0.7	0.6	7.537	1.260	759	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn	

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Liệt.	thối.								động, thực vật thủy sinh.
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời hửng nắng, t° = 24°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 92%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.79	21.8	0.8	0.5	4.584	1.845	620	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại	Trời nhiều mây, t° = 24°C, độ ẩm 89%, gió NĐN 11 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy nhanh về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở thông. Nước màu	6.82	41.6	0.56	0.6	5.905	2.633	705	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	đen, mùi hôi thối.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nắng, t ^o = 25°C, độ ẩm 85%, gió NĐN 13 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước ô nhiễm từ thượng lưu chưa chảy về tới Cầu Thần. Nước màu xanh lục.	7.02	22.6	4.08	0.3	0.909	2.183	533	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời mưa nhỏ, t ^o = 24°C, độ ẩm 90%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập mở hé,	7.06	30.7	5.02	0.3	0.816	1.058	454	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
			mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nắng, t° = 26°C, độ ẩm 78%, gió NĐN 18 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, cống mở thông, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.1	27.2	5.26	0.3	0.715	0.810	427	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông	Trời hửng nắng, t° = 23°C, độ ẩm 75%, gió NĐN 18 km/h, mật độ mây 97%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Trên sông	7.16	26.5	5.4	0.2	0.699	1.148	403	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Đáy.	có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 24°C, độ ẩm 89%, gió NĐN 11 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy chậm từ hướng sông Đáy về, mực nước trung bình. Hai bên kênh có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.	6.97	24.2	4.39	0.4	0.730	0.855	552	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, t° = 22°C, độ ẩm 97%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu xanh đen.	7.1	42.6	0.62	0.6	4.009	2.070	745	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
											hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, t ^o = 22°C, độ ẩm 90%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Không có dòng chảy, mực nước thượng lưu cao hơn mực nước hạ lưu, đập đóng. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.07	31.5	0.5	0.6	5.284	2.408	802	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mưa nhỏ, t ^o = 22°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 100%. Cống mở, dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu, mực nước	7.05	32.7	0.92	0.6	4.429	1.845	705	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_ N (mg/l)	Nitrat _N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
			trung bình. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối. Tại điểm nhập lưu phân biệt rõ 2 màu vàng xanh và xanh đen, có nổi bọt.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời mưa nhỏ, t ^o = 22°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm. Công mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Nước màu xám đen.	6.97	41.9	0.7	0.6	4.740	1.328	802	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước	Trời mưa nhỏ, t ^o = 22°C, độ ẩm 95%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 100%.	6.95	36.5	0.82	0.6	4.351	1.620	792	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Dòng chảy chậm, cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước màu xám đen.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời nhiều mây, t ^o = 22°C, độ ẩm 92%, gió ĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang thi công làm kè 2 bên kênh. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.9	31.5	0.8	0.6	5.828	1.553	707	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước	Trời nhiều mây, t ^o = 22°C, độ ẩm 93%, gió ĐN 13 km/h, mật độ	6.87	20.7	0.72	0.6	6.294	1.463	659	Không đủ điều kiện dùng cho các

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	mây 100%. Dòng chảy chậm về hướng Yên Nghĩa. Mức nước trung bình. Đang làm kè bên bờ tả kênh. Nước màu đen, mùi hôi thối.								mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nhiều mây, t° = 24°C, độ ẩm 89%, gió NĐN 11 km/h, mật độ mây 90%. Dòng chảy chậm từ hướng sông Đáy về, mức nước trung bình. Hai bên kênh có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.	7.07	23.3	4.86	0.4	0.932	1.395	560	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh	Trời nắng, t° = 25°C, độ ẩm 85%, gió NĐN 13 km/h, mật độ mây	7.05	24.5	4.26	0.3	0.793	1.913	507	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
		này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	97%. Dòng chảy chậm, nước từ sông Nhuệ vào, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, t° = 22°C, độ ẩm 85%, gió ĐĐN 13 km/h, mật độ mây 100%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở, mực nước thấp. Nước màu xám đục.	7.01	42.7	0.7	0.6	8.392	1.328	859	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
22	Sông Tô Lịch trước	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông	Trời hửng nắng, t° = 24°C, độ ẩm 85%, gió ĐN 11 km/h, mật độ	7.07	18.6	5.1	0.3	0.591	1.170	459	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	mây 92%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao. Dưới chân cầu có nhiều rác. Nước màu xanh lục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, t ^o = 23°C, độ ẩm 91%, gió ĐN 14 km/h, mật độ mây 98%. Không có dòng chảy, cống đóng, mực nước cao. Hai bên kênh nhiều rác thải. Nước màu xanh lục.	7.12	12.6	4.54	0.5	0.901	1.620	567	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC